TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MINH LONG** TỈNH QUẢNG NGÃI Bản án số: **01/2019**/HS-ST Ngày 17 - 01 - 2019.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Lâm và ông Nguyễn Tấn Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Đinh Y Lía, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 02/2018/TLST-HS ngày 21 tháng 12 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST- HS ngày 04 tháng 01 năm 2019, đối với các bị cáo:

01. Nguyễn Tấn S (Tên gọi khác: Không);
Sinh ngày 19 tháng 3 năm 1989 tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Ngọc Q (chết) và bà Trịnh Thị M; vợ, con: chưa có; tiền án: Có 03 tiền án: Ngày 24/6/2009, bị cấp phúc thẩm Tòa hình sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xử phạt tổng hợp hình phạt là 81 tháng tù về 02 tội "Trộm cắp tài sản" và "Trốn khỏi nơi giam" theo Bản án số 109/2009/HSPT ngày 24/6/2009 (đã chấp hành xong hình phạt vào ngày 06/9/2013); ngày 22/4/2015, bị Tòa án nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" theo Bản án số 13/2015/HSST ngày 22/4/2015 (đã chấp hành xong hình phạt vào ngày 13/4/2016) và ngày 25/7/2018, bị Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" theo Bản án số

30/2018/HS-ST ngày 25/7/2018 (chưa chấp hành án); tiền sự: Không; đặc điểm nhân thân: có 03 án tích (như đã nêu trên) chưa được xóa;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 17/8/2018 đến nay (đang chờ chấp hành hình phạt tù theo bản án số 22/HS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S). Có mặt.

02. Phạm Tiến P (Tên gọi khác: Không);
Sinh ngày 11 tháng 8 năm 1991 tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hoá: Lớp 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Kim C và bà Phạm Thị T; vợ: Nguyễn Thị Kim Q; có 02 người con: người con lớn sinh năm 2013, người con nhỏ sinh năm 2015; tiền án: Không; tiền sự: Không; đặc điểm nhân thân: Tốt;

Bị cáo tại ngoại (theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 02/CSĐT, ngày 11/9/2018 của Công an huyện M, tỉnh Quảng Ngãi). Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phi: Ông Trần Việt Ngữ; Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: Số 108, đường Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Bị hại: Ông Đinh Ú; sinh năm 1965;

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Anh Đinh Văn Th; Sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

2. Ông Trần Tr; Sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người phiên dịch: Bà Đinh Thị Nghiêng; công tác tại Hội Liên hiệp phụ nữ huyện M. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng hơn 13 giờ ngày 10/6/2018, Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P rủ nhau đi trộm xe mô tô. P điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 76HM-1905 (xe P mượn

của ông Trần Tr, người cùng thôn) chở S đi dọc theo tuyến đường tỉnh lộ 624 hướng N - M, đến thôn M, xã L, huyện M, cả hai phát hiện thấy có 02 xe mô tô biển kiểm soát 76L1- 023.35 và 76L1-028.14 đang dựng ở bãi đất (hai xe này là xe của hai cha con ông Đinh Ú và anh Đinh Văn Th trú tại thôn D, xã L dựng đó để đi nhặt củi). P và S liền thực hiện hành vi lén lút trộm cắp. S dùng 01 chiếc tua vít dẹp mang theo đưa vào ổ khóa xe, mở được ổ khóa chiếc xe 76L1-023.35 của ông Ú. Lập tức, P khởi động và điều khiển xe 76L1-023.35, còn S thì điều khiển xe 76HM-1905, cả hai chạy về nhà của P. Sau đó, P tháo biển số xe mô tô 76L1-023.35 ra và thay vào xe này biển số giả 49K1-254.99. P trực tiếp sử dụng chiếc xe này và đưa cho S số tiền 800.000 đồng ăn chia, để tiêu xài.

Ngày 16/6/2018, S và P lại điều khiển chiếc xe mô tô trộm được của ông Ú (gắn biển kiểm soát 49K1-254.99) thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại huyện S thì bị Công an huyện S phát hiện, bắt giữ. Xe mô tô gắn biển kiểm soát giả 49K1-254.99 và biển kiểm soát 76L1-023.35 (đã được Công an huyện S bàn giao cho Công an huyện M) xác định có giá trị là 10.000.000 đồng (theo Kết luận định giá tài sản số 01/BBKL-HĐĐGTS, ngày 28/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện M). Xe mô tô và biển kiểm soát 76L1-023.35 đã được trả lại cho chủ sở hữu là ông Đinh Ú.

Bản Cáo trạng số 594 /CT-VKS, ngày 18/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, truy tố các bị cáo Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P về tội: "Trộm cắp tài sản", theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự, để xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận vào ngày 10/6/2018, Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P điều khiển xe 76HM-1905 đến thôn M, xã L, huyện M, thực hiện hành vi lén lút mở khóa và trộm cắp chiếc xe 76L1-023.35 của ông Đinh Ú. P trực tiếp sử dụng chiếc xe này, còn S nhận số tiền 800.000 đồng do P chia để tiêu xài. Sự nhận tội của hai bị cáo phù hợp với tất cả các tình tiết và diễn biến tại phiên tòa, đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Điều này khẳng định việc truy tố của Viện kiểm sát đối với hai bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật. Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với hai bị cáo về tội trộm cắp tài sản, nhưng rút đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (theo điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự) đối với bị cáo S. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 56 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt Nguyễn Tấn S mức án từ 18 đến 24 tháng tù; Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s, điểm i, điểm q khoản 1 Điều 51, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt Phạm Tiến P mức án từ 12 đến 18 tháng tù cho hưởng án treo; về trách nhiệm dân sự, quá trình điều tra, bị hại ông Đinh Ú (chủ sở hữu)

đã nhận lại xe mô tô biển kiểm soát 76L1- 023.35 và không có yêu cầu gì về bồi thường, nên không xử lý; về vật chứng, căn cứ khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự, đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 800.000 đồng do phạm tội mà có của bị cáo S; tịch thu tiêu hủy 01 biển kiểm soát xe mô tô giả 49K1-254.99 (theo Kết luận giám định số 807/KLGĐ-PC09 ngày 31/8/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi); về chiếc xe mô tô biển kiểm soát 76HM-1905, là xe P mượn của ông Trần Tr. Ông Tr không biết việc P mượn xe để đi trộm cắp. Do đó, xe này không phải là vật chứng của vụ án, không thu giữ, nên không xử lý; Riêng 01 tua vít mà S dùng để mở khóa xe mô tô, không tìm được, nên không xử lý.

***** Người bị hại là ông Đinh Ú trình bày (qua quá trình tố tụng): Ông yêu cầu xử lý hình sự đối với hai bị cáo theo quy định pháp luật; về trách nhiệm dân sự, ông đã được nhận lại xe và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường bất cứ khoản gì.

* Người bào chữa cho bị cáo P, ông Trần Việt Ngữ có ý kiến: Người bào chữa và bị cáo P nhất trí với việc truy tố bị cáo P về tội danh, điều khoản áp dụng và hướng xử lý bị cáo, như luận tội của đại diện Viện kiểm sát; về trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo P như sau: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình và bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (theo các điểm i, q và s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự), bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Vì vậy, áp dụng Điều 17 và 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo P 12 tháng tù cho hưởng án treo; về án phí sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo P, căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Ngoài các ý kiến đã nêu trên, các bị cáo, người bào chữa, đại diện Viện kiểm sát đều không có bất kỳ lập luận nào khác để đối đáp với nhau trong quá trình tranh luận.

* Các bị cáo Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P nói lời sau cùng*:* Các bị cáo S, P đã nhận ra được tội lỗi của mình và đã ăn năn hối cải, các bị cáo xin lỗi bị hại. Mong Hội đồng xét xử xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo P xin được xử hình phạt tù hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện M, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Kiểm sát viên, các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, đều đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo P xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; người bào chữa, các bị cáo không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng và việc rút đề nghị áp dụng pháp luật của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử hội ý tại phòng xử án (ở phần thủ tục bắt đầu phiên tòa) về trường hợp bị hại và những người làm chứng vắng mặt, thấy rằng trước đó đã có lời khai của họ ở cơ quan điều tra, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án; đồng thời, Hội đồng xét xử tiếp tục hội ý tại phòng xử án (ở phần thủ tục tranh tụng xét hỏi) về trường hợp đại diện Viện kiểm sát rút một phần quyết định truy tố (về đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp đối với bị cáo S), thấy rằng việc rút một phần quyết định truy tố nêu trên là đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiếp tục tiến hành phiên tòa xét xử vụ án, theo quy định tại khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 và khoản 1 Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về năng lực trách nhiệm hình sự của các bị cáo: Bị cáo Nguyễn Tấn S là người có đầy đủ các năng lực về nhận thức, năng lực điều khiển hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự; Bị cáo Phạm Tiến P là người bị bệnh tâm thần phân liệt thể paranoid giai đoạn có thuyên giảm, bị hạn chế năng lực nhận thức và điều khiển hành vi (theo Kết luận giám định pháp y tâm thần số 588/KL-VPYTW ngày 19/11/2018 của Viện pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa).

[4] Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P đã có lời khai thống nhất thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, xác định như sau:

Khoảng hơn 14 giờ ngày 10/6/2018, sau khi đã nhất trí với nhau, Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P cùng nhau đi trộm xe mô tô. Lợi dụng sự sơ hở, chủ quan trong việc quản lý tài sản của hai cha con ông Đinh Ú và Đinh Văn Th (khi đi nhặt củi ở thôn M, xã L, huyện M), S và P đã thực hiện ngay hành vi lén lút trộm cắp 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 76L1-023.35 của ông Ú. Qua ăn chia, P trực tiếp sử dụng chiếc xe này, còn S thì nhận số tiền 800.000 đồng do P chia, để tiêu xài.

Ngày 16/6/2018, S và P bị phát hiện, bắt giữ tại huyện S sau khi cả hai sử dụng xe mô tô vừa trộm cắp được (gắn biển kiểm soát giả 49K1-254.99) tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại huyện S. Với hành vi này, S đã bị cơ quan chức năng huyện S khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và bị Tòa án nhân dân huyện S xử phạt tổng hợp hình phạt là 27 tháng tù. Còn P không bị xử lý trách nhiệm hình sự, vì chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Sự thống nhất khai nhận tội của các bị cáo ở trên là thành khẩn (không phải nhận tội vì các trường hợp: để che dấu tội khác nặng hơn, hay nhận tội thay cho người khác, hoặc nhận tội do bực tức hay bất cần vì mệt mỏi), hoàn toàn phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, phù hợp với tất cả các tình tiết trong vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, giá trị tài sản trộm cắp đủ định lượng, đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó nhận thấy, việc truy tố các bị cáo S và P về tội danh, điều luật áp dụng và quan điểm nêu trên của đại diện Viện Kiểm sát là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật, nên được chấp nhận.

[5] Về hai vấn đề đề nghị khi truy tố của Viện kiểm sát đối với các bị cáo, thấy rằng:

+ Đối với đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm đối với bị cáo S theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Ngày 22/4/2015, bị cáo S bị Tòa án nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" theo Bản án số 13/2015/HSST ngày 22/4/2015. Ngày 13/4/2016, bị cáo S chấp hành xong hình phạt tù của bản án này, thì tiếp tục phạm tội trộm cắp tài sản. Việc tái phạm này của bị cáo S đã bị Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi áp dụng làm dấu hiệu định tội và định khung hình phạt (theo Bản án số 30/2018/HS-ST ngày 25/7/2018), nên hành vi phạm tội vào ngày 10/6/2018 của bị cáo S chỉ được áp dụng là tình tiết tăng nặng tái phạm (chứ không phải là tái phạm nguy hiểm) theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Do đó, Viện kiểm sát truy tố bị cáo S theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự, mà không áp dụng tình tiết tăng nặng theo điểm b khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự để truy tố bị cáo S theo khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự, là đúng quy định pháp luật, nên được chấp nhận.

+ Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút đề nghị áp dụng đối với bị cáo S tình tiết tăng nặng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp theo điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xác định, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội chưa hội đủ định lượng về số lần phạm tội, cũng như trong quá trình tố tụng không xác định được việc bị cáo đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính (theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân Tối cao tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP, ngày 12/5/2006). Vì vậy, không thể áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp đối với bị cáo S. Do đó, đại diện Viện kiểm sát rút đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng này đối với bị cáo Sô là đúng quy định pháp luật, nên được chấp nhận.

[6] Về vai trò, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của từng bị cáo, cũng như vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để cá thể hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt, xác định: Các bị cáo S và P thực hiện hành vi không có tổ chức, mà chỉ cùng nhau khởi xướng, cùng nhau cố ý trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, là đồng phạm giản đơn theo khoản 1 Điều 17 Bộ luật hình sự, nên sẽ được quyết định hình phạt theo tính chất, mức độ tham gia phạm tội của từng bị cáo, theo Điều 58 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo S và P vì lòng tham bất chính, lười biếng lao động mà muốn có tiền tiêu xài, muốn có tài sản để sử dụng cá nhân, lợi dụng sự sơ hở chủ quan trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu tài sản, đã cùng cố ý thực hiện hành vi lén lút trộm cắp tài sản xe mô tô, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác, biểu hiện ý thức xem thường quy tắc sống của xã hội, kỷ cương pháp luật của Nhà nước, nên cần phải được xử lý nghiêm minh và triệt để. Cá thể hoá trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt, thấy rằng:

+ Bị cáo S là người có sức khỏe, có đầy đủ các năng lực nhận thức, năng lực điều khiển hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo là người có đặc điểm nhân thân xấu, có 03 tiền án về các tội như đã nêu trên, chưa được xóa án tích mà vẫn tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tái phạm đối với bị cáo theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo đã thành khẩn khai báo tại phiên tòa, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Việc buộc bị cáo S phải chấp hành hình phạt tù một thời hạn nhất định, để có tác dụng giáo dục, răn đe, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm ở địa phương, là cần thiết. Sẽ áp dụng tổng hợp hình phạt chung của nhiều bản án đối với bị cáo theo các điều 56 và điều 104 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo P tuy là người bị bệnh tâm thần phân liệt thể paranoid giai đoạn có thuyên giảm, bị hạn chế năng lực nhận thức và điều khiển hành vi, nhưng nhận thức rõ việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, mà bị cáo vẫn thực hiện, nên cần xử lý theo quy định pháp luật. Bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (theo các điểm i, điểm q khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự). Ngoài ra, tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, nên sẽ được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đồng thời nhận

thấy, bị cáo được áp dụng mức xử phạt tù không quá 03 năm, không có tình tiết tăng nặng, có đặc điểm nhân thân tốt, trước khi phạm tội bị cáo có ý thức chấp hành pháp luật, chấp hành tốt các quy tắc của đời sống xã hội, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, có đạo đức tốt, không có tiền án, tiền sự, có ý thức tôn trọng pháp luật, có căn cước, lai lịch rõ ràng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nêu trên. Do đó, áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, không cần thiết buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù một thời hạn nhất định, mà chỉ cần xử phạt tù cho hưởng án treo, ấn định một thời gian thử thách, cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm ở địa phương.

+ Về tình tiết "ăn năn hối cải" theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà người bào chữa và các bị cáo đề nghị áp dụng cho các bị cáo, là không phù hợp quy định pháp luật, nên không được chấp nhận giải quyết.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường, nên không giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, điểm b khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự: Tịch thu, tiêu hủy 01 biển kiểm soát xe mô tô giả 49K1-254.99 (Vật chứng đang lưu tại kho Chi cục Thi hành án dân sự huyện M); vật chứng là số tiền 800.000 đồng do phạm tội mà có, cần buộc bị cáo S phải nộp sung vào ngân sách Nhà nước; Tại phiên tòa, bị cáo P không có yêu cầu gì đối với bị cáo S về số tiền này, nên không giải quyết. Ngoài ra, xe mô tô honda wave α (số khung RLHHC1218DY643791, số máy HC12E5643879) và biển kiểm soát 76L1-023.35 (của ông Đinh Ú) đã trả lại cho chủ sở hữu xong, nên không giải quyết; xe mô tô biển kiểm soát 76HM-1905, là xe P mượn của ông Trần Tr, không phải là vật chứng trong vụ án, không thu giữ, nên không giải quyết; vật chứng là 01 tua vít bằng kim loại, không tìm được, nên không giải quyết.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo S phải chịu 200.000 đồng và bị cáo P được miễn, là phù hợp với quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 12 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo, bị hại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Tấn S và Phạm Tiến P phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 56; Điều 58 và Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt Nguyễn Tấn S 18 (mười tám) tháng tù; tổng hợp với hình phạt 27 (hai mươi bảy) tháng tù của Bản án số 22/HS-ST ngày 22 /11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, buộc bị cáo Nguyễn Tấn S phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 45 (bốn mươi lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/8/2018.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, điểm q và điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt Phạm Tiến P 12 (mười hai) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao Phạm Tiến P cho Uỷ ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 của Luật Thi hành án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

* Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, điểm b khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự:

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) biển kiểm soát xe mô tô giả 49K1-254.99 (đang lưu tại kho Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/12/2018 giữa Công an huyện M và Chi cục Thi hành án dân sự huyện M).

+ Buộc bị cáo Nguyễn Tấn S phải nộp số tiền 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng) do phạm tội mà có, sung vào ngân sách Nhà nước.

* Về án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Nguyễn Tấn S phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng), sung vào ngân sách Nhà nước;

Áp dụng khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Phạm Tiến P được miễn án phí hình sự sơ thẩm (theo xác nhận về trường hợp Phạm Tiến P đang hưởng trợ cấp Bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật, của Ủy ban nhân dân xã N ngày 16 tháng 01 năm 2019).

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
-VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Công an huyện M;
- Cơ quan THAHS;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã N, h. T;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Vân